

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Gia Du
Ông Nguyễn Thế Thành
Ông Hoàng Chí Cường
Bà Trần Thị Minh
Ông Trần Đức Y

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Chí Cường
Ông Chu Tuấn Ngọc
Ông Nguyễn Hữu Sơn
Ông Tạ Đăng Tính

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Chí Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Số: 675/2017/BCSX-BCTCTH/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2017/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/01/2017 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

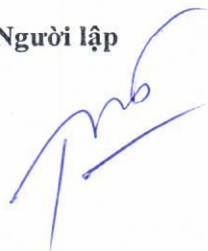
TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		510.303.168.554	493.677.811.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.401.627.404	6.901.419.306
1. Tiền	111		11.401.627.404	6.901.419.306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	193.622.000.000	93.984.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193.622.000.000	93.984.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.955.734.569	287.257.519.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	123.162.641.519	228.040.559.853
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	53.266.575.944	41.006.296.275
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	108.907.537.518	64.591.683.689
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(46.381.020.412)	(46.381.020.412)
IV. Hàng tồn kho	140		62.739.807.022	97.128.952.086
1. Hàng tồn kho	141	5.7	62.739.807.022	97.128.952.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.583.999.559	8.405.920.245
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.708.294	1.115.306.884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		952.985.212	5.003.284.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	2.627.306.053	2.287.329.088
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		454.788.742.996	464.683.293.564
II. Tài sản cố định	220		14.027.927.994	15.445.104.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	13.966.350.141	15.343.985.643
- Nguyên giá	222		32.752.114.304	32.752.114.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.785.764.163)	(17.408.128.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	61.577.853	101.118.692
- Nguyên giá	228		833.820.000	833.820.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(772.242.147)	(732.701.308)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	108.219.000	108.219.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.219.000	108.219.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	423.583.297.225	428.583.297.225
1. Đầu tư vào công ty con	251		461.522.690.757	461.522.690.757
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(121.086.029.359)	(116.086.029.359)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.069.298.777	20.546.673.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	17.069.298.777	20.546.673.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		965.091.911.550	958.361.104.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		275.170.863.879	275.529.575.935
I. Nợ ngắn hạn	310		275.115.863.879	275.422.842.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	146.095.228.092	168.745.757.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	51.650.990.067	7.168.542.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.223.625.265	2.576.887.785
4. Phải trả người lao động	314		2.917.843.320	6.626.385.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	27.988.200.828	28.608.727.509
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	34.394.799.040	34.247.147.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.556.782.138	18.321.998.135
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	3.738.273.147	3.738.273.147
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.550.121.982	5.389.121.982
II. Nợ dài hạn	330		55.000.000	106.733.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	55.000.000	106.733.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		689.921.047.671	682.831.528.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	689.921.047.671	682.831.528.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.812.761)	(1.812.761)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.922.860.432	132.833.341.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.833.341.432	105.795.609.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.089.519.000	27.037.732.099
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		965.091.911.550	958.361.104.606

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Tổng Giám đốc

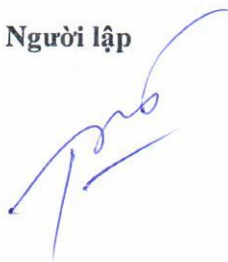


Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	160.197.812.155	149.645.086.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		160.197.812.155	149.645.086.311
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	148.349.956.064	142.714.926.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		11.847.856.091	6.930.159.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	17.362.080.423	44.055.260.807
7. Chi phí tài chính	22	5.24	5.954.939.410	30.105.262.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		954.939.410	105.262.074
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	16.425.612.615	13.885.929.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.829.384.489	6.994.228.871
11. Thu nhập khác	31		309.375.168	553.327.273
12. Chi phí khác	32		49.240.657	111.289.028
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	260.134.511	442.038.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.089.519.000	7.436.267.116
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.089.519.000	7.436.267.116

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiện

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc




Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.089.519.000	7.436.267.116
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.417.176.341	616.442.318
- Các khoản dự phòng	03		5.000.000.000	27.740.313.423
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.362.080.423)	(44.055.260.807)
- Chi phí lãi vay	06		954.939.410	105.262.074
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.900.445.672)	(8.156.975.876)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.012.106.932	(12.157.352.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.389.145.064	(58.415.704.120)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.406.503.941	57.904.056.363
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.588.972.817	(3.994.705.846)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(954.939.410)	(531.955.947)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.555.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.541.343.672	(27.908.428.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.296.490.909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(183.622.000.000)	(86.627.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.984.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.362.080.423	33.624.841.097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(82.275.919.577)	(54.298.649.812)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.236.191.305	21.800.562.285
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.001.407.302)	(21.800.562.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.765.215.997)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.500.208.098	(82.207.077.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.901.419.306	164.533.752.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61			(38.730)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	11.401.627.404	82.326.635.364

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đức Thọ

Hoàng Thế Hiển

Hoàng Chí Cường



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/6/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong kỳ 6 tháng đầu năm 2017: 260 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
A Công ty con			
1 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2		100%	100%
2 Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4		100%	100%
3 Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất		100%	100%
4 Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc		100%	100%
5 Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp		52%	52%
6 Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất		71%	71%
7 Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức		51%	51%
8 Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam		51%	51%
9 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5		52%	52%
10 Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		51%	51%
11 Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang		51%	51%
12 Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn		100%	100%
13 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6		51%	51%
B Công ty liên kết			
1 Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam		27%	27%
2 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp		36%	36%
3 Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn		25%	25%
4 Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon		28%	28%
5 Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon		20%	20%
6 Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon		28%	28%
7 Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon		21%	21%
8 Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng		23%	23%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Tổng Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình (Tiếp theo)**

	6 tháng năm 2017 (số năm)
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công Ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.
- Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Tổng Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	2.021.239.279	3.294.068.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.380.388.125	3.607.350.511
Tổng	11.401.627.404	6.901.419.306

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	45.000.000.000	45.000.000.000	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	98.622.000.000	98.622.000.000	39.984.000.000	39.984.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	25.000.000.000	25.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	193.622.000.000	193.622.000.000	93.984.000.000	93.984.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	123.162.641.519	228.040.559.853
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.254.350.777	64.748.952.165
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	17.371.506.330	48.548.174.747
Tổ hợp nhà thầu JGCS - Lọc dầu Nghi Sơn	-	25.308.260.079
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
BQL Dự án tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	12.031.591.429	12.031.591.429
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	5.384.208.299	9.384.208.299
Công ty Cổ phần Asia Slipform	-	1.636.188.192
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình	-	2.564.880.468
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	-	2.134.065.000
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	8.899.267.173
Công ty YURTEC	6.979.205.000	-
Corporation thầu phụ Dự án NMNĐ Thái Bình	7.511.207.810	-
Trường Cao đẳng Kinh tế KT Vinatex - TP. HCM	26.540.249.501	25.593.917.101
Các đối tượng khác	362.971.270	362.971.270
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u>		
<u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>		
Tổng	123.162.641.519	228.040.559.853

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.266.575.944	41.006.296.275
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Cty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	7.561.328.780	-
Changzhou Toshiba Transformer Co., Ltd	7.690.140.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	8.485.617.811	8.485.617.811
Các khoản trả trước cho người bán khác	22.404.882.559	25.396.071.670
<u>Trong đó trả trước là các bên liên quan</u>	21.975.590.497	24.653.292.274
<u>(chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</u>		
Tổng	53.266.575.944	41.006.296.275

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.907.537.518		64.591.683.689	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	5.059.377.858	-	3.171.882.896	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	18.069.300.954	-	18.569.300.954	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	2.432.936.812	-	2.402.032.737	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	-	-	894.753.179	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	63.734.806.062	-	23.301.425.252	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	2.065.500.000	-	2.478.600.000	-
Phải thu khác	11.953.265.216	-	9.529.322.464	-
Tạm ứng	5.479.850.616	-	4.131.866.207	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	112.500.000	-	112.500.000	-
Tổng	108.907.537.518	-	64.591.683.689	-

(*): Số phải thu của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, do Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh và thực hiện chi trả lãi + gốc cho các khoản vay tại: Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	46.381.020.412	-	43.591.243.858	-
<i>Trong đó:</i>	<i>Quá hạn 1-30 ngày</i>	<i>Quá hạn 31-60 ngày</i>	<i>Quá hạn 61-90 ngày</i>	<i>Quá hạn trên 90 ngày</i>
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam				695.608.000
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 Công ty Cổ phần				785.418.811
Bê tông ly tâm Vinaincon Công ty TNHH LAVIMONT Việt Nam				181.485.635
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO				2.778.462.664
Công ty Cổ phần Quảng Bích				27.191.055.200
Công ty CP công nghệ AMEC				580.119.862
Công ty CP Thiết bị Bưu điện				1.983.613.753
Công ty Hoàng Sơn				90.458.929
Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Sơn				8.899.267.173
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình				342.250.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar				2.564.880.468
Công ty CP TM				25.448.021
Quốc tế Thành Như				262.951.896
Tổng				46.381.020.412

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.392.536.494	-	7.013.040.016	-
Công cụ, dụng cụ	1.373.721.863	-	1.219.403.681	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.973.548.665	-	88.896.508.389	-
Tổng	62.739.807.022	-	97.128.952.086	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	3.708.294	1.115.306.884
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.708.294	1.115.306.884
b) Dài hạn	17.069.298.777	20.546.673.004
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13.401.219.999	13.401.219.999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	364.114.028	537.523.505
Chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng	3.303.964.750	6.607.929.500
Tổng	17.073.007.071	21.661.979.888

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	19.664.839.161	1.251.001.000	10.545.609.262	1.290.664.881	32.752.114.304
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	19.664.839.161	1.251.001.000	10.545.609.262	1.290.664.881	32.752.114.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	8.060.479.015	580.613.164	8.052.333.135	714.703.347	17.408.128.661
Tăng trong kỳ	921.868.962	75.866.196	372.900.342	7.000.002	1.377.635.502
Khấu hao trong kỳ	921.868.962	75.866.196	372.900.342	7.000.002	1.377.635.502
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	8.982.347.977	656.479.360	8.425.233.477	721.703.349	18.785.764.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	11.604.360.146	670.387.836	2.493.276.127	575.961.534	15.343.985.643
Tại 30/06/2017	10.682.491.184	594.521.640	2.120.375.785	568.961.532	13.966.350.141

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Giá trị phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	833.820.000	833.820.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	833.820.000	833.820.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	732.701.308	732.701.308
Tăng trong kỳ	39.540.839	39.540.839
Khấu hao trong kỳ	39.540.839	39.540.839
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2017	772.242.147	772.242.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	101.118.692	101.118.692
Tại 30/06/2017	61.577.853	61.577.853

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108.219.000	108.219.000	108.219.000	108.219.000
Công trình khu công nghiệp Cầu Diễn	108.219.000	108.219.000	108.219.000	108.219.000
Tổng	108.219.000	108.219.000	108.219.000	108.219.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017				01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Đầu tư vào Công ty con	461.522.690.757	345.192.113.675	(116.330.577.082)		461.522.690.757	350.192.113.675	(111.330.577.082)	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	66.007.238.838	66.007.238.838	-		66.007.238.838	66.007.238.838	-	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	82.209.779.064	82.209.779.064	-		82.209.779.064	82.209.779.064	-	
Công ty TNHH MTV	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)		10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	
Cơ khí Hóa chất Hà Bắc								
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	100.000.000.000	(100.000.000.000)		200.000.000.000	105.000.000.000	(95.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	24.386.208.045	-		24.386.208.045	24.386.208.045	-	
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	-	(4.024.058.696)		4.024.058.696	-	(4.024.058.696)	
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	38.035.530.934	-		38.035.530.934	38.035.530.934	-	
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	2.792.888.482	-		2.792.888.482	2.792.888.482	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	12.201.283.784	-		12.201.283.784	12.201.283.784	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	3.653.470.849	(893.674.792)		4.547.145.641	3.653.470.849	(893.674.792)	
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	15.278.557.273	15.278.557.273	-		15.278.557.273	15.278.557.273	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	627.156.406	(1.412.843.594)		2.040.000.000	627.156.406	(1.412.843.594)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	54.263.592.152	52.470.539.517	(1.793.052.635)		54.263.592.152	52.470.539.517	(1.793.052.635)	
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	6.634.922.757	-		6.634.922.757	6.634.922.757	-	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	14.300.768.318	-		14.300.768.318	14.300.768.318	-	
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.730.001.416	-		2.730.001.416	2.730.001.416	-	
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	261.457.162	(481.349.227)		742.806.389	261.457.162	(481.349.227)	
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	6.698.427.600	(1.311.703.408)		8.010.131.008	6.698.427.600	(1.311.703.408)	
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	2.428.000.000	-		2.428.000.000	2.428.000.000	-	
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	6.208.620.000	-		6.208.620.000	6.208.620.000	-	
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	13.208.342.264	-		13.208.342.264	13.208.342.264	-	
Tổng	515.786.282.909	397.662.653.192	(118.123.629.717)		515.786.282.909	402.662.653.192	(113.123.629.717)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	30/06/2017				01/01/2017			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư dài hạn khác								
Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng điện Miền Nam	779.612.900	779.612.900	-		779.612.900	779.612.900	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	4.123.185.470	-		4.123.185.470	4.123.185.470	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	10.032.000.000	-		10.032.000.000	10.032.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Dân dụng	899.972.230	899.972.230	-		899.972.230	899.972.230	-	
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	2.100.925.000	-		2.100.925.000	2.100.925.000	-	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	2.086.292.176	-		2.086.292.176	2.086.292.176	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Pha	8.861.055.899	5.898.656.257	(2.962.399.642)		8.861.055.899	5.898.656.257	(2.962.399.642)	
Tổng	28.883.043.675	25.920.644.033	(2.962.399.642)		28.883.043.675	25.920.644.033	(2.962.399.642)	

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Chi tiết các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương, Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52,15%	52,15%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lãm Sơn, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, TP. HCM	51,00%	51,00%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Dân 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội	51,00%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,63%	51,63%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. HCM	51,00%	51,00%

Chi tiết các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	Quang Sơn, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm hạm, Cầu Giấy, Hà Nội	28,00%	28,00%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Thôn Tháp Phan, Đồng Lạc, Nam Sách, Hải Dương	20,00%	20,00%
6	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28,00%	28,00%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 phố Láng Hạ, phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23,10%	23,10%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	146.095.228.092	146.095.228.092	168.745.757.309	168.745.757.309
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh	5.082.686.780	5.082.686.780	5.082.686.780	5.082.686.780
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148	5.381.185.148
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí Biển Phương Đông	5.115.000.000	5.115.000.000	5.115.000.000	5.115.000.000
Công ty Cổ phần COMA18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp CIPC	1.092.597.880	1.092.597.880	300.000.000	300.000.000
Phải trả các đối tượng khác	118.923.974.284	118.923.974.284	142.367.101.381	142.367.101.381
<u><i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết xem tại thuyết minh 6.2)</i></u>	<u><i>92.598.069.821</i></u>	<u><i>92.598.069.821</i></u>	<u><i>84.853.425.984</i></u>	<u><i>84.853.425.984</i></u>
Tổng	146.095.228.092	146.095.228.092	168.745.757.309	168.745.757.309

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51.650.990.067	7.168.542.748
Công ty YURTEC Corporation thầu phụ Dự án NMNĐ Thái Bình	-	4.911.660.000
Công ty JURONG ENGINEERING Limited	1.287.088.626	1.287.088.626
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN	7.795.748.800	-
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	29.120.500.000	-
Công ty Truyền tải điện 3	9.449.670.100	-
Công ty Truyền tải điện 4	1.974.171.312	-
Người mua trả tiền trước khác	2.023.811.229	969.794.122
Tổng	51.650.990.067	7.168.542.748

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	96.576.850	1.500.399.328	1.771.532.214	3.120.504.346	683.253.000	151.427.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.809.165	-	-	-	1.232.809.165	-
Thuế thu nhập cá nhân	358.317.538	6.984.669	599.953.365	935.536.718	698.294.503	2.694.281
Các loại thuế khác	599.625.535	1.069.503.788	5.000.000	5.000.000	12.949.385	1.069.503.788
Tổng	2.287.329.088	2.576.887.785	2.376.485.579	4.061.041.064	2.627.306.053	1.223.625.265

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	27.988.200.828	28.608.727.509
Trích trước chi phí công trình thủy điện Đồng Nai 5	4.235.454.563	4.263.358.281
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110 Truong Bành - Quý Hợp	802.027.280	802.027.280
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1		1.343.308.510
Trích trước chi phí công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	7.416.344.548
Trích trước chi phí lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	2.094.014.517	2.096.184.517
Trích trước chi phí Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	9.161.700.000	6.770.490.497
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến Bến Thành Suối Tiên (Metro Depot)	4.216.918.972	1.222.545.160
Chi phí phải trả dài hạn khác	7.478.085.496	4.694.468.716
Tổng	27.988.200.828	28.608.727.509

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	34.394.799.040	34.247.147.962
- Kinh phí công đoàn;	564.838.326	506.570.926
- Bảo hiểm xã hội;	296.784.942	41.623.800
- Bảo hiểm y tế;	2.414.070	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.072.920	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	33.529.688.782	33.698.953.236
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp hóa chất</i>	<i>9.638.164.545</i>	<i>9.638.164.545</i>
<i>Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinaincon</i>	<i>1.406.346.146</i>	<i>1.334.346.146</i>
<i>Cục thuế Hà Nội</i>	<i>14.201.251.452</i>	<i>14.201.251.452</i>
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	-	<i>1.837.930.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON</i>	<i>244.996.991</i>	<i>1.127.744.640</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>8.038.929.648</i>	<i>5.559.516.453</i>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	55.000.000	106.733.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.000.000	106.733.500
Tổng	34.449.799.040	34.353.881.462

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.556.782.138	2.556.782.138	6.236.191.305	22.001.407.302	18.321.998.135	18.321.998.135
Ngân hàng TMCP ĐT&PT	2.463.913.287	2.463.913.287	6.236.191.305	22.001.407.302	18.229.129.284	18.229.129.284
Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	92.868.851	92.868.851	-	-	92.868.851	92.868.851
Ông Kim Tae Byung						
Tổng	2.556.782.138	2.556.782.138	6.236.191.305	22.001.407.302	18.321.998.135	18.321.998.135

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng bảo hành công trình thủy điện Đồng Nai 5	3.274.471.086	3.274.471.086
Dự phòng bảo hành công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	463.802.061	463.802.061
Tổng	3.738.273.147	3.738.273.147

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	550.000.000.000	-	111.166.698.124	661.166.698.124
Tăng trong kỳ	-	-	25.231.119.308	25.231.119.308
Thu lãi của Chi nhánh				-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	24.511.891.176	24.511.891.176
Tăng khác	-	-	719.228.132	719.228.132
Giảm trong kỳ	-	1.812.761	3.564.476.000	3.566.288.761
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	3.564.000.000	3.564.000.000
Giảm khác	-	1.812.761	476.000	2.288.761
Số dư tại 31/12/2016	550.000.000.000	(1.812.761)	132.833.341.432	682.831.528.671
Số dư tại 01/01/2017	550.000.000.000	(1.812.761)	132.833.341.432	682.831.528.671
Tăng trong kỳ	-	-	7.089.519.000	7.089.519.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	7.089.519.000	7.089.519.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	550.000.000.000	(1.812.761)	139.922.860.432	689.921.047.671

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	455.125.000.000	455.125.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.564.476.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	160.197.812.155	149.645.086.311
Tổng	160.197.812.155	149.645.086.311

5.22 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	148.349.956.064	142.714.926.386
Tổng	148.349.956.064	142.714.926.386

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	13.740.793.300	40.743.561.040
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	3.621.287.123	3.311.699.767
Tổng	17.362.080.423	44.055.260.807

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	954.939.410	105.262.074
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	5.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	5.954.939.410	30.105.262.074

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.037.141.286	7.909.259.139
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	190.047.739	108.693.285
Chi phí khấu hao	1.334.310.143	602.879.135
Thuế, phí, lệ phí	191.377.983	338.454.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.594.855.026	4.785.126.532
Chi phí khác bằng tiền	2.077.880.438	2.223.187.297
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.081.670.133)
Tổng	16.425.612.615	13.885.929.787

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.26 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	55.600.000
Thu nhập từ cho thuê ô tô	-	497.727.273
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	237.272.732	-
Thu nhập khác	72.102.436	-
Tổng	309.375.168	553.327.273
Chi phí khác		
Chi phí khác	29.886.216	85.944.331
Tiền phạt chậm nộp thuế	19.354.441	25.344.697
Tổng	49.240.657	111.289.028
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	260.134.511	442.038.245

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	16.270.712.723	31.834.716.364
Chi phí nhân công	12.351.468.666	25.902.316.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.427.527.565	616.442.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.205.127.431	167.663.458.038
Chi phí khác bằng tiền	8.214.139.149	596.655.280
Tổng	48.468.975.534	226.613.588.915

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Điều chỉnh số liệu so sánh đầu kỳ**

Sau khi phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 của Tổng Công ty ký ngày 31 tháng 03 năm 2017, theo Biên bản thanh tra Bộ Tài chính tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu so sánh đầu kỳ cụ thể như sau:

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2017 VND	Số dư tại 31/12/2016 VND	Chênh lệch VND
Dự phòng phải thu khó đòi	(46.381.020.412)	(43.591.243.858)	(2.789.776.554)
Giá trị hao mòn lũy kế	(17.408.128.661)	(16.713.022.557)	(695.106.104)
Cộng thay đổi Tài sản			(3.484.882.658)
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.608.727.509	30.230.813.877	(1.622.086.368)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	132.833.341.432	134.696.137.722	(1.862.796.290)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			(3.484.882.658)

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Giao dịch với bên liên quan**

Giao dịch khác	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	-	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	-	10.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	Công ty liên kết	1.422.055.800	285.150.750
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	1.872.000.000	2.080.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	-	71.009.000
Công ty CP XNK TM Hợp tác NL Quốc tế VN	Công ty con	204.000.000	255.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	1.635.595.500	4.252.548.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	574.750.000	488.537.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	2.065.500.000	2.478.600.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	4.639.599.000	6.185.764.000
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Công ty đầu tư	126.000.000	146.951.490
Công ty CP TV Thiết kế và XD VINAINCON	Công ty liên kết	931.293.000	-
Công ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	Công ty đầu tư	270.000.000	-
Tổng		13.740.793.300	40.743.561.040

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác hàng		362.971.270	362.971.270
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270
Phải thu khác		104.443.383.117	59.289.152.928
Công ty CP Tư vấn Thiết kế CN và Dân dụng	Công ty đầu tư	-	5.614.000
Công ty CP ĐT và Khoáng sản VINAINCON	Công ty đầu tư	80.342.000	71.224.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	288.014.000	288.014.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	315.681.000	315.681.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	1.635.595.500	4.947.833.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	2.065.500.000	2.478.600.000
Công ty Cơ khí Hoá chất Hà Bắc	Công ty con	2.433.321.427	2.402.032.737
Công ty CP Xây lắp & SX Công nghiệp	Công ty con	2.970.565.113	1.515.969.313
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá chất	Công ty con	5.059.377.858	3.171.882.896
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	6.462.855.500	-
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hoá chất	Công ty con	18.069.300.954	18.569.300.954
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	63.734.806.062	23.301.425.252
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	Công ty liên kết	-	674.877.373
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - COMESS	Công ty liên kết	46.340.523	46.340.523
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	214.595.526	172.669.526
Công ty CP Đầu tư và SX Công nghiệp - VLiệu	Công ty liên kết	280.395.836	280.395.836
Công ty CP Thi công cơ giới VINAINCON	Công ty liên kết	786.691.818	1.047.291.818
Trả trước cho người bán		21.975.590.497	24.653.292.274
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	7.306.849.738	8.520.391.738
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H36	Chi nhánh của Công ty con	953.995.000	953.995.000
Chi nhánh Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hoá Chất - H76	Chi nhánh của Công ty con	592.695.000	592.695.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	371.000.000	371.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	1.045.396.426	2.509.556.203
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	3.020.036.522	3.020.036.522

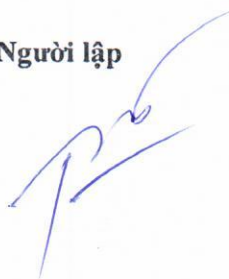
6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

Nội dung	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán		92.598.069.821	84.853.425.984
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	3.145.319.803	3.145.319.803
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty góp vốn	5.386.990.927	5.386.990.927
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	3.897.296.787	3.897.296.787
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HC HB - H34	CN Công ty con	531.870.334	531.870.334
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HC HB - H35	CN Công ty con	210.505.000	210.505.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	-	2.015.241.051
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	5.090.069.710	10.037.903.410
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Công ty con	689.673.522	689.673.522
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	1.881.257.170	1.881.257.170
Công ty CP TV Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	71.765.086.568	57.057.367.980

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phát hành ngày 31/8/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phát hành ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và điều chỉnh theo kết quả Biên bản thanh tra Bộ tài chính ngày 28 tháng 4 năm 2017.

Người lập



Lê Đức Thọ

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Chí Cường